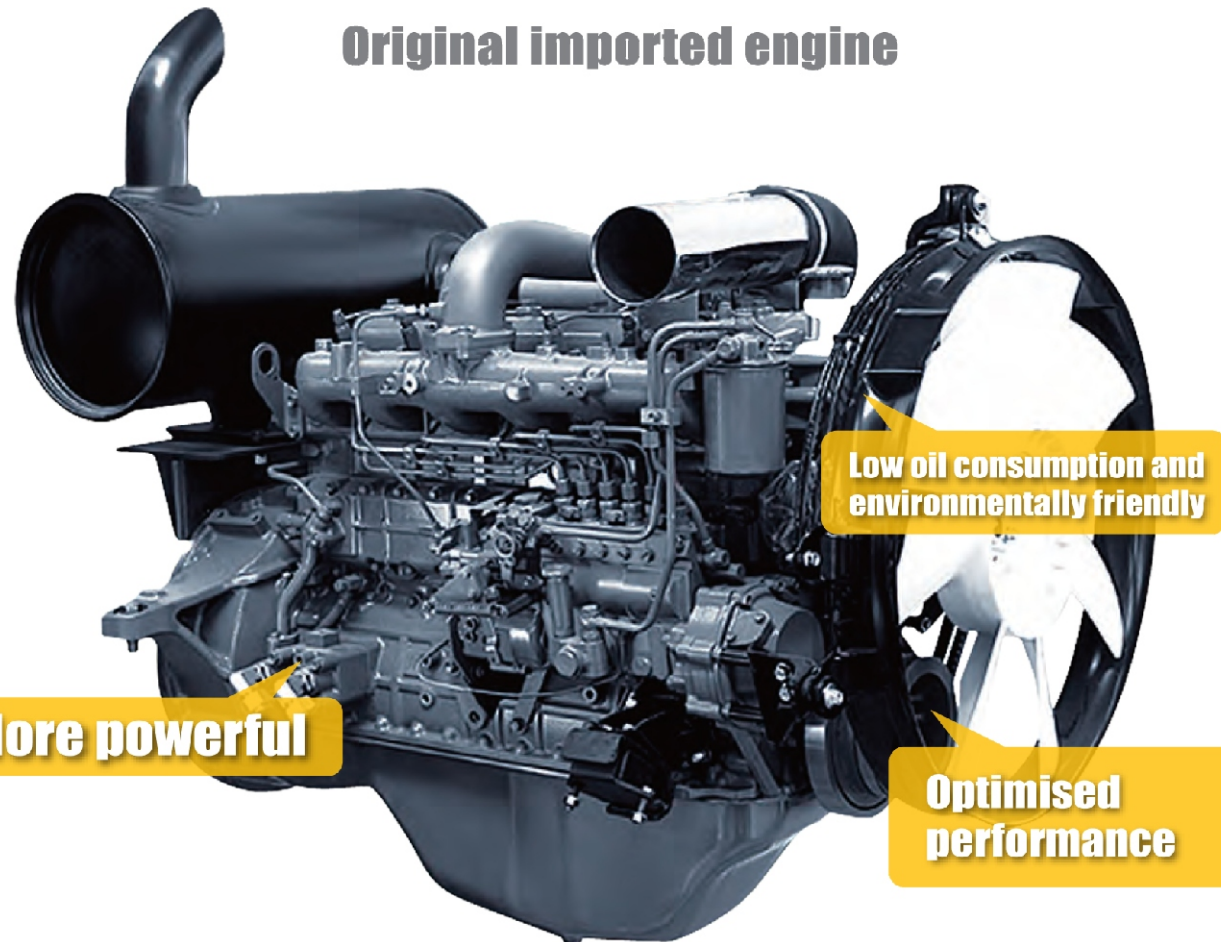


Optimum Design; Peak Performance

Original imported engine



Động cơ

Động cơ Isuzu kim phun cơ Nhật Bản bền bỉ và mạnh mẽ. Hệ thống tổng thể tối ưu hóa nâng cao hiệu quả làm việc và tiết kiệm nhiên liệu

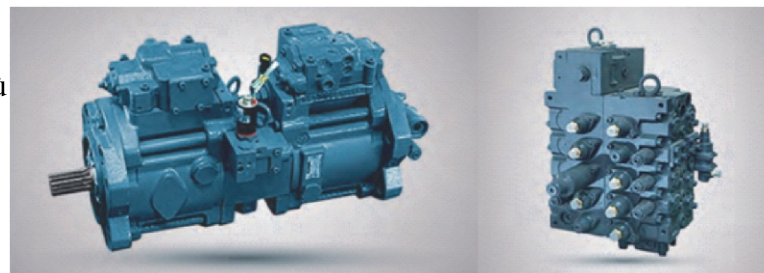
Bộ lọc nhiên liệu mới nhất

Bộ lọc nhiên liệu mới nhất cải thiện quá trình lọc và đảm bảo chất lượng dầu vào, do đó cải thiện độ tin cậy của máy trong điều kiện vận hành khắc nghiệt



Hệ thống

Hệ thống thủy lực nhập khẩu với cấu hình phù hợp với khả năng làm việc tăng hiệu suất cao.



Dung tích gầu (m ³)	0.8~1.0
Trọng lượng làm việc (kg)	21450
Công suất động cơ (kw/vòng/phút)	128.5/2100
Chiều cao làm việc lớn nhất (mm)	9640
Bán kính làm việc lớn nhất (mm)	9925

XE215C

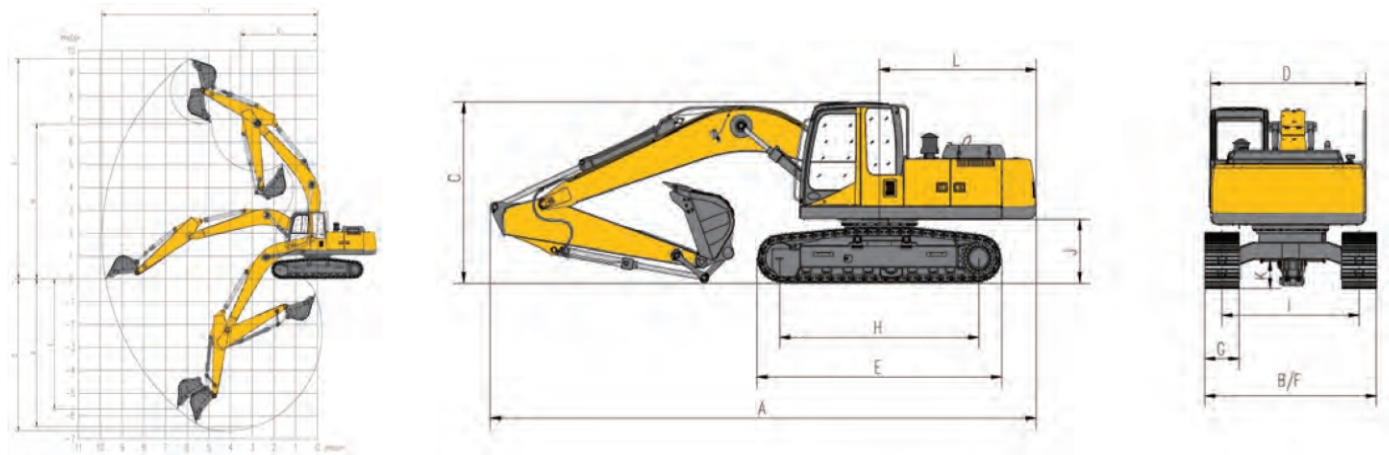
Hydraulic Excavator

XE215C

Hydraulic Excavator

XE215C

Hydraulic Excavator



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Model		Đơn vị	XE215C
Trọng lượng làm việc		Kg	21700
Dung tích gầu đào		m³	1.0
Động cơ	Model	/	ISUZU CC-6BG1TRP
	Phun thẳng	/	√
	4 hành trình	/	√
	Làm mát bằng nước	/	√
	Tu bơm tăng áp	/	√
	Hệ thống làm mát khí nạp	/	√
	Số xy lanh	/	6
	Công suất ước định/ tốc độ quay	kw/rpm	128.5/2100
	Mô men xoắn lớn nhất/ tốc độ quay	N.m	637.9/1800
	Dung tích	L	6.494
Tính năng chính	Tốc độ di chuyển (cao/thấp)	km/h	5.5/3.3
	Tốc độ quay	r/min	13.2
	Khả năng leo dốc	°	≤35
	Ti áp tiếp đất	kPa	49.1
	Lực đào gầu	kN	149
	Lực đào tay gầu	kN	111
	Lực kéo lớn nhất	kN	184
Hệ thống thủy lực	Bơm chính	/	Hai bơm
	Lưu lượng ước định bơm chính	L/min	2×231
	Áp lực van an toàn chính	MPa	34.3/37
	Áp lực hệ thống di chuyển	MPa	34.3
	Áp lực hệ thống quay	MPa	28
	Áp lực hệ thống dẫn hướng	MPa	3.9
Dung tích dầu	Dung tích thùng dầu nhiên liệu	L	400
	Thung tích thùng dầu thủy lực	L	220
	Dung tích dầu máy động cơ	L	25

Kích thước	A Tổng chiều dài	mm	9625
	B Tổng chiều rộng	mm	2890
	C Tổng chiều cao	mm	2985
	D Chiều rộng bộ quay	mm	2830
	E Chiều dài dải xích	mm	4157
	F Chiều rộng xe cơ sở	mm	2890
	G Độ rộng dải xích	mm	600
	H Khoảng cách trục dải xích	mm	3366
	I Khoảng cách 2 dải xích	mm	2290
	J Khoảng cách mặt đất kèm đối trọng	mm	1050
	K Khoảng cách mặt đất nhỏ nhất	mm	486
	L Bán kính quay nhỏ nhất phần đuôi	mm	2844
	M Chiều cao dải xích	mm	942
Phạm vi làm việc	A Chiều cao đào lớn nhất	mm	9620
	B Chiều cao hạ tải lớn nhất	mm	6780
	C Chiều sâu đào lớn nhất	mm	6680
	D Chiều sâu ngoạm đất	mm	6320
	E Độ sâu đào dọc lớn nhất	mm	5715
	F Bán kính quay lớn nhất	mm	9940
	G Bán kính quay nhỏ nhất	mm	3530
Tiêu chuẩn	Chiều dài cần	mm	5680
	Chiều dài tay gầu	mm	2910
	Dung tích gầu	m³	1.0

DANH MỤC BỘ PHẬN CHÍNH

STT	Tên phụ tùng	Hãng sản xuất	Ghi chú
1	Động cơ	Japan ISUZU	Nhập khẩu
3	Bơm chính	Japan Kawasaki	Nhập khẩu
4	Van chính	Japan Kawasaki	Nhập khẩu
5	Mô tơ di chuyển	Korea Doosan	Nhập khẩu
6	Mô tơ quay	Japan Kawasaki	Nhập khẩu
7	Điều hòa không khí	Shang hai Taybo	

